

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG ƯỚC THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG NĂM 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

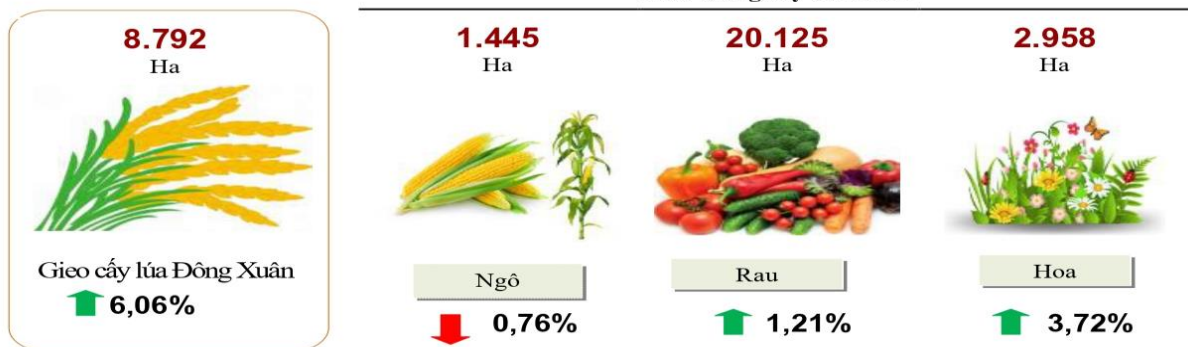
Bước sang năm 2023 ngành nông nghiệp Lâm Đồng tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật về sản xuất, thâm canh, tăng năng suất và giá trị các loại cây trồng chủ lực. Tình hình sản xuất rau, hoa theo hướng công nghệ cao, chất lượng sản phẩm ngày càng nâng lên. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô 2022-2023; nghiệm thu lâm sinh 2022; tiếp tục chuyển giao, hợp đồng giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán; tận thu khai thác gỗ và lâm sản khác theo kế hoạch.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023: Tính đến ngày 10/02/2023 toàn tỉnh đã gieo trồng, xuống giống được 39.166,3 ha cây hàng năm các loại, đạt 88,03%, tăng 2,72% (+1.306,8 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: Diện tích gieo cấy lúa đạt 8.792 ha, tăng 6,06% so với cùng kỳ chủ yếu ở các huyện Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà...; còn lại hầu hết diện tích các loại cây khác đều tăng so với cùng kỳ do thời tiết thuận lợi, người dân tích cực đầu tư, mở rộng diện tích đáp ứng nhu cầu tiêu dùng như mở rộng diện tích đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hoa tươi trong rằm tháng giêng, ngày 14 Lễ tình nhân, ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3.....: diện tích rau các loại gieo trồng 20.125 ha, tăng 1,21% (+240 ha); hoa các loại gieo trồng 2.958 ha, tăng 3,72% (+106 ha).

TRỒNG TRỌT (Tiến độ đến 10/02/2023)

Gieo trồng cây hoa màu



Cây lâu năm: Tính đến thời điểm hiện nay các địa phương trong tỉnh cơ bản đã thu hoạch xong cả phê niên vụ 2022-2023 và tiếp tục đầu tư chăm sóc cây trồng cho niên vụ sau.

Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống sâu bệnh trên cây trồng: Trong tháng 02/2023, tình hình dịch bệnh trên cây trồng không có biến động lớn, phần lớn các loại dịch bệnh đều trong tầm kiểm soát, không gây thiệt hại lớn đến sản xuất¹; các ngành chức năng của tỉnh đã phối hợp với các địa phương xây dựng mô hình và hướng dẫn triển khai thực hiện nhiều giải pháp phòng trừ để giảm thiệt hại cho nông dân.

*** Tình hình chăn nuôi**

Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/02/2023: Tổng đàn trâu hiện có 14.016 con, tăng 0,69%; tổng đàn bò 99.050 con, giảm 0,12%; tổng số heo là 445.150 con, tăng 0,04%; tổng số đàn gà 5.348,8 nghìn con, tăng 4,35% so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng chăn nuôi trong 2 tháng năm 2023: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 184 tấn, tăng 6,67%; sản lượng thịt bò hơi xuất đạt 1.085,2 tấn, tăng 6,99%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 13.001,4 tấn, tăng 1,52%; sản lượng thịt gà đạt 3.225,9 tấn, giảm 0,82% so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ: Sản lượng sữa bò đạt 20.379,8 tấn, tăng 11,13%; sản lượng trứng gà đạt 51.606,2 ngàn quả, tăng 1,39% so với cùng kỳ.

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Kiểm dịch xuất tỉnh 27.256 con lợn (trong đó 22.915 con lợn giống); 57 con trâu, bò; gà 2,23 triệu con (trong đó 2,15 triệu con gà giống), 81.310 con vịt; 240.000 con cá giống; 450 tấm da trâu, bò và 33 tấn sản phẩm khác. Kiểm dịch nhập tỉnh khoảng 18.950 con lợn giống và 186.000 con gà giống.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Lâm sinh: Triển khai thực hiện công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng với diện tích 458.335,5 ha.

Khai thác lâm sản: Ước tính trong tháng 02/2023 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong tỉnh 3.380,1 m³, giảm 2,5% (-86,7 m³); sản lượng củi thước 7.268,9 ster, giảm 1,7% so với cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng năm 2023 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 8.500,1 m³, tăng 0,49%; sản lượng củi thước 15.298,9 ster, giảm 2,39% so với cùng kỳ.

Tình hình vi phạm lâm luật: Từ 11/01/2023 - 10/02/2023 lực lượng chức năng đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm là 19 vụ, diện tích thiệt hại do phá

¹ *Trên cây cà phê chè:* bọ xít muỗi gây hại nhẹ 1.552,7 ha; *trên cây điều:* bọ xít muỗi gây hại 4.104,8 ha; bệnh thán thư gây hại 4.381,8 ha; *trên cây cà chua:* bệnh xoắn lá virus gây hại 106,5 ha; *trên cây ngô:* sâu keo mùa thu gây hại 37,7ha; *trên cây dâu tằm:* bệnh tuyến trùng gây hại 616,3 ha tại Đà Huoai, Đà Têh, Cát Tiên, Lâm Hà (104,8 ha nhiễm nặng), tăng 127,2 ha so với cùng kỳ năm 2022; bệnh virus gây hại 20 ha *hoa cúc* tại Đà Lạt (tăng 5 ha so với cùng kỳ năm 2022).

rừng 0,2 ha, lâm sản thiệt hại 70,9 m³. Lũy kế đến 10/02/2023, tổng số 37 vụ, tăng 19,35%; diện tích thiệt hại do phá rừng 1,93 ha, tăng 78,7%; lâm sản thiệt hại 135,3 m³, giảm 17,85%; lâm sản tịch thu 68,3 m³ gỗ tròn/xẻ các loại, thu nộp ngân sách 0,39 tỷ đồng.

Công tác cho thuê rừng, đất lâm nghiệp: Tính đến nay trên địa bàn toàn tỉnh có 322 dự án/307 tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao, cho thuê đất để đầu tư triển khai dự án, với tổng diện tích là 52.722 ha (đã trừ diện tích thu hồi một phần). Tổng số dự án đã thu hồi đã thu hồi 208 dự án/30.469 ha, gồm 172 dự án thu hồi toàn bộ/26.226 ha và 36 dự án thu hồi một phần/4.242 ha) do không triển khai thực hiện dự án hoặc triển khai chậm tiến độ đã được phê duyệt...

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2023 tăng khá, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp sau thời gian nghỉ tết Nguyên Đán Quý Mão 2023 đã trở lại hoạt động, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến.

2.1. Sản xuất công nghiệp tháng 02/2023

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02 năm 2023 tăng 14,71% so với cùng kỳ; tăng chủ yếu ngành khai khoáng tăng 132,34%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 27,61%; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 2,1%; riêng ngành sản xuất, phân phối điện giảm 0,93%.

Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng: Tăng 132,34% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét tăng 134,38%, %, do các công ty ngành khai khoáng đẩy mạnh khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trên công trình, bên cạnh đó, để chuẩn bị cho công tác cung ứng vật liệu thi công dự án mở rộng đèo Prenn và Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tháng 02/2023 chỉ số IIP tăng 27,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành đạt mức tăng cao như: Ngành dệt tăng 78,17%; ngành sản xuất chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 65,79%; ngành sản xuất đồ uống tăng 63,67%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 60,53%. Một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm, ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 59,6%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 35,24%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 21,19%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,93% so với cùng kỳ. Ngành sản xuất và phân

phôi điện đang vào giai đoạn tích nước hồ chứa theo yêu cầu nhằm đảm bảo an toàn hồ đập, dự trữ nước cho mùa khô sắp tới.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,1%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 0,83% và hoạt động thu gom rác thải tăng 6,93% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 so với cùng kỳ (%)

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	111,77	112,63	108,82	114,71
1. Khai khoáng	112,05	124,14	106,36	232,34
2. Chế biến, chế tạo	116,81	98,86	104,90	127,61
3. Sản xuất, phân phối điện	105,12	135,18	113,12	99,07
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,25	101,26	111,13	102,10

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 02 năm 2023:

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Nhiều sản phẩm có sản lượng tăng cao như cao lanh đạt 19,5 ngàn tấn; đá xây dựng đạt 124,8 ngàn m³ do trong tháng 02/2022 một số doanh nghiệp trong lĩnh vực này ngưng sản xuất.



Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản phẩm trà đạt 1.572 tấn, tăng 129,02%; bê tông trộn sẵn đạt 37,8 ngàn m³, tăng 112,85%; bia đóng lon đạt 10,25 triệu lít, tăng 89,29%; vải lụa tơ tằm đạt 250 ngàn m², tăng 72%; rau ướp lạnh đạt 1.628 tấn, tăng 21,80%; sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu) đạt 160 tấn tăng 9,59%; ôxit nhôm (Alumin) đạt 57 ngàn tấn, tăng 1,63%; sản phẩm phân

bón NPK đạt 2 ngàn tấn, giảm 59,6%; quả và hạt ướp lạnh đạt 716 tấn, giảm 31,92% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất của 33 nhà máy trên địa bàn đạt 548 triệu kwh, giảm 4,75%; sản phẩm nước sạch đạt 2,95 triệu m³, tăng 0,83% so với cùng kỳ.

2.2. Sản xuất công nghiệp 2 tháng năm 2023

Tính chung 2 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,38% so với cùng kỳ năm trước, tăng ở hầu hết các ngành công nghiệp, trong đó ngành khai khoáng tăng 26,95%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,52%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 5,3%; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 7,11%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 02 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước thực hiện 02 tháng năm 2023	So với cùng kỳ (%)
Một số sản phẩm tăng			
Hạt điều khô	Tấn	58	280,45
Bia đóng lon	1000 lít	14.433	111,81
Gạch xây dựng	1000 viên	37.392	105,91
Alumin	Tấn	116.454	103,39
Một số sản phẩm giảm			
Chè (trà) nguyên chất	Tấn	2.103	94,57
Đá xây dựng	M ³	288.771	89,45
Sợi len lông cừu	Tấn	277	80,95
Phân bón NPK	Tấn	2.813	38,75

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp: Trong 2 tháng năm 2023 chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 3,03% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 3,96%; sản xuất và phân phối điện giảm 1,4% và cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 0,06% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước tăng 1,72%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 4,89% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,65% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Đăng ký kinh doanh: Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới từ đầu tháng đến ngày 20/02/2023 có 64 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 325,7 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 30,6% về số lượng và giảm 0,3% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/02/2023 có 147 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.004,8 tỷ đồng, giảm 18,8% về số lượng và giảm 46,8% về vốn đăng ký.

² Nguồn: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể: Tính từ đầu tháng đến ngày 20/02/2023 có 21 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 75%; 10 doanh nghiệp giải thể, tăng 100% so với cùng kỳ; 09 doanh nghiệp hoạt động trở lại. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/02/2023 có 279 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 31,6%; 95 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 32,1% và 26 doanh nghiệp giải thể, giảm 36,6% so cùng kỳ.

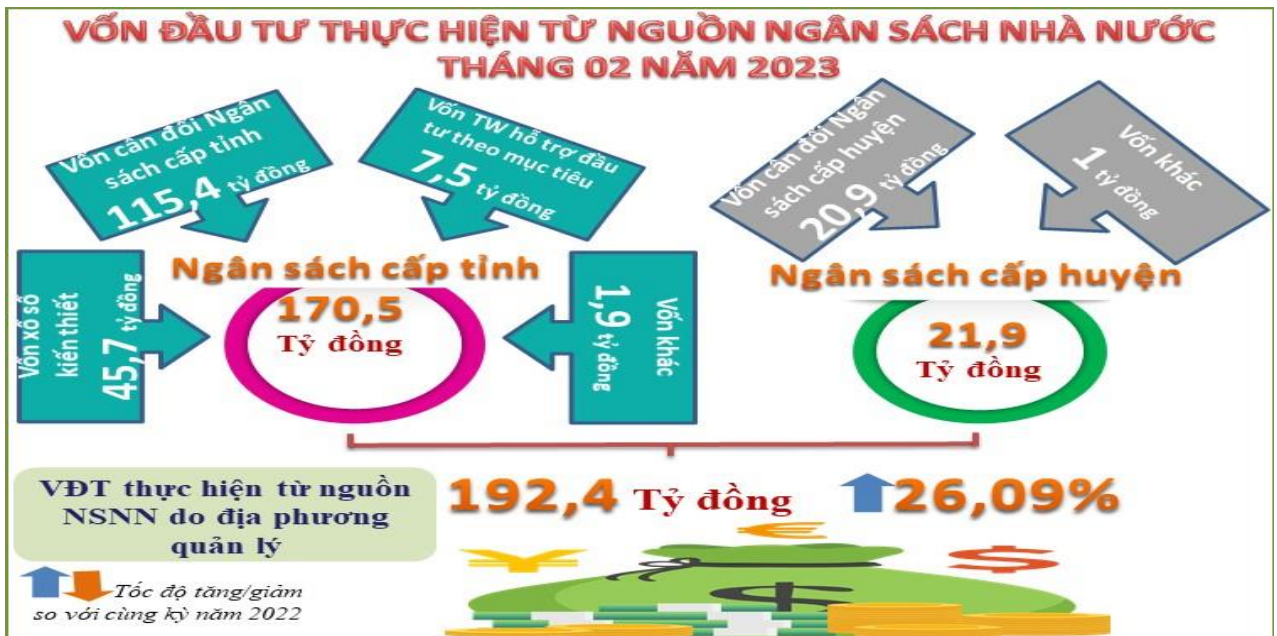
4. Đầu tư

Tháng 02 năm 2023 thời tiết Lâm Đồng nắng ráo thuận lợi cho việc thi công thực hiện các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn, tuy nhiên trong thời điểm đầu năm hầu hết các công trình xây dựng cơ bản tập trung thực hiện các công trình chuyển tiếp của năm 2022; các công trình mới thuộc kế hoạch năm 2023 đang trong giai đoạn chuẩn bị các thủ tục đầu tư, một số công trình đã và đang thực hiện chủ yếu là các công trình xây dựng hạ tầng cơ sở, công trình công cộng; chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã chuẩn bị lực lượng, nhân công, vật tư để triển khai thi công các công trình. Tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng 02 tháng đầu năm có xu hướng tăng so với cùng kỳ.

Nguồn vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02/2023 ước đạt 192,4 tỷ đồng, tăng 26,09% so với cùng kỳ. Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 170,5 tỷ đồng, tăng 29,14% so với cùng kỳ. Trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 115,4 tỷ đồng; vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu đạt 7,5 tỷ đồng; vốn từ xổ số kiến thiết đạt 45,7 tỷ đồng và nguồn vốn khác đạt 1,9 tỷ đồng. Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 21,9 tỷ đồng, tăng 6,57% so với cùng kỳ. Trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 20,9 tỷ đồng; vốn khác đạt 1 tỷ đồng. Dự ước 02 tháng năm 2023 nguồn vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 383,6 tỷ đồng, tăng 20,11% so với cùng kỳ. Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 342,4 tỷ đồng, tăng 22,23% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 227,6 tỷ đồng; vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu đạt 19,2 tỷ đồng; vốn từ xổ số kiến thiết đạt 93,7 tỷ đồng và nguồn vốn khác đạt 1,9 tỷ đồng. Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 41,1 tỷ đồng, tăng 4,97% so với cùng kỳ; trong đó; vốn cân đối ngân sách huyện đạt 39 tỷ đồng; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 0,7 tỷ đồng và nguồn vốn khác đạt 1,4 tỷ đồng.

Tính đến tháng 02/2023, trên địa bàn tỉnh có 756 công trình xây dựng cơ bản tiếp tục triển khai, trong đó một số công trình lớn như: Nâng cấp mở rộng đèo Pren, nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong nối dài, thành phố Đà Lạt; đường ĐH 93 (Bù Khiêu - Đức Phở), xây dựng đường 3Q, thị trấn Cát Tiên,

đường vành đai ven sông Đồng Nai, huyện Cát Tiên; xây dựng đường nội thị thuộc quy hoạch chung thị trấn Bằng Lãng (giai đoạn 1), xây dựng khu hành chính, phòng học bộ môn; hệ thống phòng cháy chữa cháy và công, hàng rào Trường Tiểu học Đa Kao, huyện Đam Rông; đầu tư 5 trường TH và THCS đạt chuẩn (Lý Thường Kiệt, Phan Bội Châu, Hai Bà Trưng, Lộc Thanh, Nguyễn Khuyến), xây dựng các tuyến đường đô thị nối từ khu phố 3 - phường B'Lao đến đường vành đai phía Nam và đến đường Lam Sơn, xây dựng đường Trần Khánh Dư, phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc; trung tâm văn hóa thông tin thể thao huyện Đạ Huoai, đường thôn 4 xã Đạ Ploa đi khu Đá Bàn, huyện Đạ Huoai; hồ chứa nước Đông Thanh, huyện Lâm Hà; nâng cấp, mở rộng đường ĐH 12 (đoạn từ ngã ba Trường THPT Pró đến cầu Sắt xã Tu Tra), xây dựng Công viên 2/4, huyện Đơn Dương.



5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính³

Nhiệm vụ quản lý, điều hành ngân sách trong 2 tháng đầu năm 2023 các ngành chức năng tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và UBND tỉnh; tổ chức triển khai tốt Luật Quản lý thuế, triển khai hiệu quả công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số; hoạt động kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản, xăng dầu, triển khai hiệu quả công tác cải cách hành chính, chiến lược hiện đại hóa ngành thuế... Công tác quản lý chi ngân sách địa phương cơ bản đã thực hiện đảm bảo được các khoản chi theo dự toán được giao.

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 02/2023 ước đạt 847,7 tỷ đồng, giảm 13,56% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm 28/02/2023 ước đạt

³ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

3.019,8 tỷ đồng, bằng 20,83% dự toán địa phương, tăng 18,9% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 02/2023 ước đạt 817,8 tỷ đồng. Lũy kế 02 tháng đầu năm 2023 đạt 2.959,1 tỷ đồng, bằng 20,93% dự toán địa phương và tăng 18,82% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 1.068,2 tỷ đồng, tăng 58,16%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 263,9 tỷ đồng, tăng 11,57%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 37 tỷ, tăng 111,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 26,1 tỷ đồng, tăng 119,28%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 569,2 tỷ đồng, tăng 168,36% so với cùng kỳ.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 02/2023 ước đạt 29,9 tỷ đồng; lũy kế 02 tháng năm 2023 đạt 60,7 tỷ đồng, bằng 16,85% dự toán địa phương và tăng 22,96% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 02/2023 ước đạt 838 tỷ đồng. Lũy kế 02 tháng năm 2023 ước đạt 1.978,9 tỷ đồng, bằng 10,1% dự toán địa phương và tăng 1,99% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 02 tháng đầu năm đạt 1.350 tỷ đồng, bằng 13,49% dự toán địa phương và tăng 26,22% so với cùng kỳ; chi đầu tư phát triển đạt 458 tỷ đồng, bằng 8,27% dự toán địa phương và giảm 1,79% so với cùng kỳ.



5.2. Hoạt động tín dụng ⁴

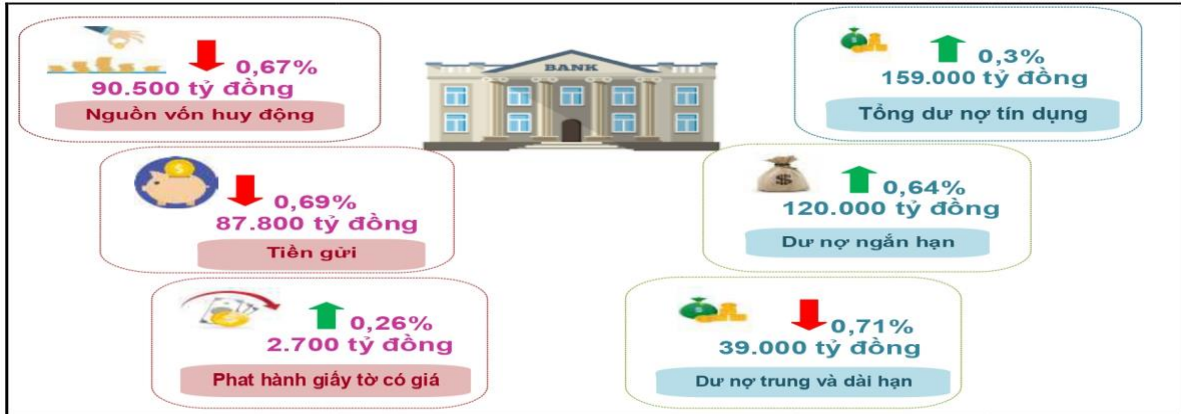
Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan. Thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với trên 1.147 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 02/2023 đạt 8.600 tỷ đồng.

⁴ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

Tình hình thực hiện lãi suất: Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,76%/năm đối với tiền gửi kỳ hạn dưới 1 tháng; 5,64% - 5,65%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 7,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 8,07%/năm.

Tín dụng ngân hàng tính đến 28/02/2023

(So với thời điểm 31/12/2022)



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 28/02/2023, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 90.500 tỷ đồng, giảm 0,67% so với thời điểm kết thúc năm 2022. Trong đó, tiền gửi VND đạt 87.800 tỷ đồng, giảm 0,69% so với thời điểm kết thúc năm 2022; tiền gửi ngoại tệ đạt 925 tỷ đồng, giảm 1,6%. Phân theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 62.200 tỷ đồng, tăng 1,15%; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 25.600 tỷ đồng, giảm 4,91%.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 28/02/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 159.000 tỷ đồng, tăng 0,3% so với thời điểm kết thúc năm 2022. Trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 120.000 tỷ đồng, tăng 0,64% và dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 39.000 tỷ đồng, giảm 0,71% so với thời điểm kết thúc năm 2022.

Tính đến hết tháng 02/2023, tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng chiếm 0,28% trong tổng dư nợ và tăng 11,39% so với thời điểm kết thúc năm 2022.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng trong tháng 02 năm 2023 tiếp tục phát triển ổn định; giá cả hàng hóa và dịch vụ sau Tết đã giảm hẳn do lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, chủng loại phong phú; các đơn vị hoạt động thương mại đang bắt đầu hoạt động sôi nổi trở lại, các siêu thị và trung tâm thương mại đưa ra nhiều chương trình khuyến mãi lớn khi mua hàng hóa để kích cầu tiêu dùng.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 02/2023 đạt 5.897,1 tỷ đồng, tăng 17,47% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 13,96%). Lũy kế 02 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 12.772,9 tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 16,75%). Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02/2023 ước đạt 4.141,2 tỷ đồng, chiếm 70,22% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 28,73% so với cùng kỳ; tất cả 12 nhóm hàng hóa đều có doanh thu tăng từ 3,4% đến 59,04% so với cùng kỳ; một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 1.550,2 tỷ đồng, tăng 20,99% do giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng liên tục từ tết Quý Mão đến nay như thịt heo, bò, gà,...; giá nguyên liệu đầu vào cũng tăng dẫn đến giá cả nhiều nhóm tăng theo; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 439,9 tỷ đồng, tăng 59,04%, trong năm 2023 nhiều dự án dự án đầu tư công có quy mô lớn khởi công, hoạt động xây dựng cũng diễn ra sôi động hơn, dẫn đến nhu cầu về sắt thép, xi măng... tiêu thụ mạnh; nhóm ô tô các loại đạt 413,7 tỷ đồng, tăng 59,01% so với cùng kỳ. Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa 02 tháng đầu năm 2023 đạt 9.055,8 tỷ đồng, tăng 26,4% so với cùng kỳ; doanh thu các nhóm hàng hóa đều tăng khá cao, mức tăng dao động từ 12,14% đến 58,15% so với cùng kỳ; một số nhóm hàng hóa có doanh thu tăng cao như: nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 1.003 tỷ đồng, tăng 24,96%; nhóm lương thực, thực phẩm đạt 3.346,1 tỷ đồng, tăng 30,69%; nhóm ô tô các loại đạt 933,4 tỷ đồng, tăng 40,42% và nhóm đá quý, kim loại quý đạt 217,4 tỷ đồng, tăng 58,15% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 02/2023 ước đạt 1.014,6 tỷ đồng, giảm 6,77% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 164,7 tỷ đồng, giảm 17,48%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 849,9 tỷ đồng, giảm 4,36% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 02 tháng đầu năm 2023 đạt 2.194,1 tỷ đồng, tăng 9,85% so với cùng kỳ, nguyên nhân do tháng 01/2023 là tháng tết Quý Mão nên lượng du khách đến tỉnh Lâm Đồng tham quan, nghỉ dưỡng tăng khá cao so với tháng 01/2022, trong khi năm 2022 tháng 02 là tháng có Tết; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 358,4 tỷ đồng, tăng 8,6% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.835,7 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách ngủ qua đêm tại các cơ sở lưu trú lũy kế 02 tháng đạt 922,6 nghìn lượt khách, tăng 7,26% so với cùng kỳ; trong đó, khách trong nước đạt 863,3 nghìn lượt khách, tăng 0,94% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 02/2023 đạt 3,1 tỷ đồng, bằng 58,43% so với cùng kỳ; doanh thu 02 tháng đầu năm đạt 6,9 tỷ đồng, tăng 29,69% so với cùng kỳ; hoạt động du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển ổn định, duy trì được mức tăng trưởng cao.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 02/2023 ước đạt 738,2 tỷ đồng, tăng 4,03% so với cùng kỳ; doanh thu các nhóm dịch vụ

hầu hết đều tăng; nhóm kinh doanh bất động sản đạt 123,3 tỷ đồng, tăng thấp nhất với 1,49%; nhóm dịch vụ khác đạt 96,2 tỷ đồng, tăng cao nhất với 15,7%; riêng nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo đạt 12 tỷ đồng, giảm 9,46% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) 02 tháng đầu năm 2023 đạt 1.516,1 tỷ đồng, tăng 8,44% so với cùng kỳ; nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo doanh thu giảm 0,01%, còn lại 06/07 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 0,79% (nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản) đến 15,29% (nhóm dịch vụ khác) so với cùng kỳ.



6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu⁵

Ước thực hiện tháng 02/2023: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 62,65 triệu USD, tăng 13,91% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh nghiệp trong nước ước đạt 39,47 triệu USD, tăng 19,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 23,18 triệu USD, tăng 34,73% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 11,06 triệu USD, giảm 17,83% so với cùng kỳ.

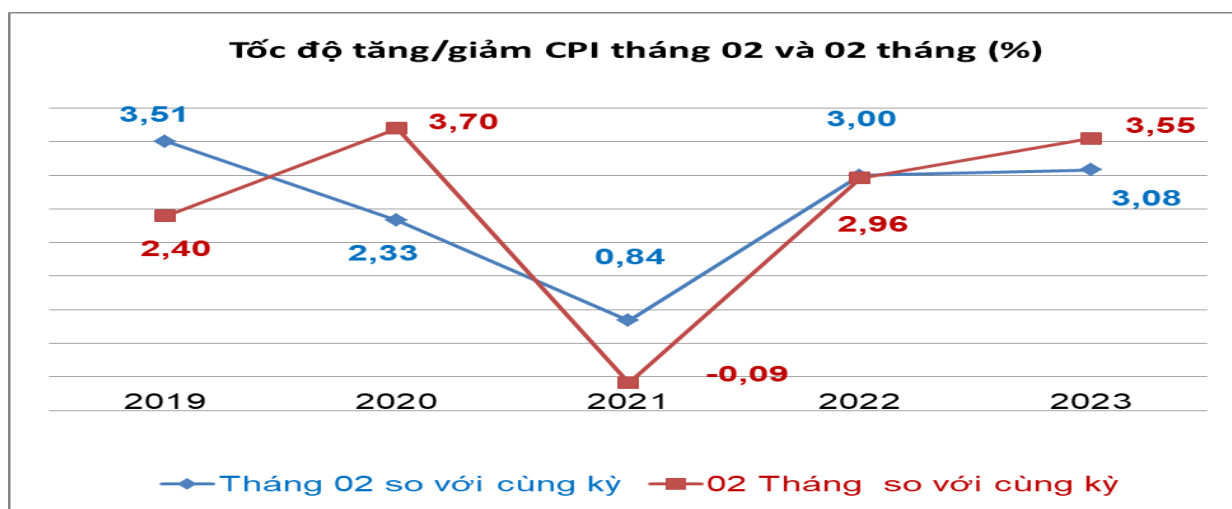
Ước thực hiện 02 tháng năm 2023: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 137,1 triệu USD, giảm 6,25% so với cùng kỳ và đạt 14,76% kế hoạch năm 2023. Trong đó: Doanh nghiệp trong nước ước đạt 87,86 triệu USD, tăng 0,14% so với cùng kỳ, chiếm 64% kim ngạch xuất khẩu; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 49,24 triệu USD, tăng 5,37% so với cùng kỳ, chiếm 36% kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 28,39 triệu USD, giảm 24,19% so với cùng kỳ, đạt 16,04% kế hoạch năm 2023. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu vẫn là nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt may; hạt giống, củ giống, hoa giống; kim loại; hóa chất; bao bì, máy móc...

6.3. Giá cả thị trường

⁵ Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng.

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2023 tăng 0,41% so với tháng trước; so với tháng 12/2022 tăng 0,82%; so với tháng cùng kỳ tăng 3,08% và bình quân 02 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,55% so với cùng kỳ năm trước.



So với tháng cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng nhẹ từ 0,51% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế, do chi phí nguyên vật liệu sản xuất và chi phí vận chuyển tăng đã tác động tăng giá thuốc chữa bệnh) đến 8,58% (chỉ số giá nhóm giáo dục tăng khá cao do việc điều chỉnh tăng học phí năm học 2022-2023 từ quý III, quý IV năm 2022); có 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm là nhóm giao thông giảm 0,14% chủ yếu do giá xăng điều chỉnh giảm 7,44% so với cùng kỳ và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,01% so với cùng kỳ. Bình quân 02 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng; nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng thấp nhất với 0,59% và nhóm giáo dục có mức tăng cao nhất 10,39%; còn lại 02/11 nhóm có chỉ số giá giảm (nhóm giao thông giảm 0,01% do giá xăng giảm 7,42% so với hai tháng đầu năm 2022 và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,02% do giá bán điện thoại di động giảm).

6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá vàng những ngày gần đây có xu hướng giảm, tuy nhiên trước tình hình căng thẳng địa chính trị và sự biến động trên toàn cầu đã làm tăng sức hấp dẫn của vàng; các nhà đầu tư chuyển sang kim loại quý này đã thúc đẩy giá vàng tăng cao thời điểm cuối tháng 01, đầu tháng 02/2023. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân 6.425.000 đồng/chi. Chỉ số giá vàng tháng 02/2023 tăng 0,31% so với tháng trước; tăng 3,63% so với tháng cùng kỳ và bình quân 02 tháng đầu năm tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước.

Đồng USD và lãi suất trái phiếu tiếp tục tăng sau khi các báo cáo kinh tế gần đây của Mỹ thúc đẩy kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) có thể tiếp tục tăng lãi suất trong thời gian tới. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do 24.035 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2023 tăng 0,15% so với tháng trước, tăng 2,47% so với tháng cùng kỳ và bình quân 02 tháng đầu năm tăng 2,29% so với cùng kỳ năm trước.

6.4. Hoạt động vận tải

Trong tháng 02 năm 2023, các hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì phát triển ổn định, đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 02/2023 đạt 811,2 tỷ đồng, tăng 143,64% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 751,4 tỷ đồng, tăng 155,5%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 54,9 tỷ đồng, tăng 60,38% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 02 tháng đầu năm 2023 đạt 1.731,8 tỷ đồng, tăng 170,24% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 1.612,9 tỷ đồng, tăng 186,84%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 109,4 tỷ đồng, tăng 61,42% so với cùng kỳ. Trong đó:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 02/2023 ước đạt 266,2 tỷ đồng, tăng 125,12% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 5 triệu hành khách, tăng 103,7% và luân chuyển đạt 541,6 triệu hành khách.km, tăng 107,97% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách 02 tháng đầu năm 2023 ước đạt 569,7 tỷ đồng, tăng 184,75%; khối lượng vận chuyển đạt 10,6 triệu hành khách, tăng 186,01% và luân chuyển đạt 1.157,8 triệu hành khách.km, tăng 184,13% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 02 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	10,6	1.157,8	+186,01	+184,13
Đường bộ	10,6	1.157,6	+187,62	+184,23
Đường thủy nội địa	...	0,2	-40,05	-22,02

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 02/2023 ước đạt 485,6 tỷ đồng, tăng 174,9% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 4,6 triệu tấn, tăng 159,9% và luân chuyển đạt 306,4 triệu tấn.km, tăng 147,05% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá 02 tháng đầu năm 2023 đạt 1.044 tỷ đồng, tăng 187,39%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 9,9 triệu tấn, tăng 176,91% và luân chuyển đạt 663,6 triệu tấn.km, tăng 127,71% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 02 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	9,9	663,6	+176,91	+127,71
Đường bộ	9,9	663,6	+176,91	+127,71

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Về văn hóa, thể dục thể thao

Công tác quản lý nhà nước: Trong tháng 2/2023, ngành văn hóa - thể thao và du lịch tỉnh Lâm Đồng duy trì và triển khai nhiều hoạt động, đảm bảo tốt nhiệm vụ chính trị, triển khai cho các đội thông tin lưu động kết hợp với hoạt động văn hoá văn nghệ, chiếu bóng phục vụ, tuyên truyền cổ động tại các địa bàn trong tỉnh, Đoàn Ca múa Nhạc Dân tộc tổ chức lưu diễn phục vụ nhân dân các dân tộc trong tỉnh nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân; tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch.

Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và hoạt động văn hóa: Công tác tuyên truyền được quan tâm thực hiện từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở với các hình thức tuyên truyền lưu động và cổ động trực quan, treo dựng 1.056 m² pano, băng rôn, cờ phướn các loại với các chủ đề như Kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023), kỷ niệm 110 năm ngày sinh đồng chí Huỳnh Tấn Phát (15/02/1913 - 15/02/2023), thay mới nội dung tuyên truyền trên hệ thống pano trên một số tuyến đường. Giới thiệu, thuyết minh cho 600 sinh viên Trường Đại học xây dựng Hà Nội và Trường Đại học Kiến trúc TP. HCM đến thăm quan triển lãm kỷ vật văn hóa Đà Lạt và tìm hiểu văn hoá người Đà Lạt.

Hoạt động bảo tàng, thư viện, phát hành phim và chiếu bóng: Trong tháng 02/2023 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 5.000 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 14 thẻ bạn đọc, phục vụ 550 lượt bạn đọc với 534 lượt tài liệu luân chuyển. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Lâm Đồng thực hiện hoạt động tuyên truyền lưu động 45 buổi chiếu, phục vụ khoảng 6 nghìn lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

Hoạt động thể dục thể thao: Trong tháng 02/2023, hoạt động thể dục - thể thao Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp. Trung tâm văn hóa - thể thao các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thể thao nhằm thu hút nhiều đối tượng thuộc các lứa tuổi tham gia vui chơi lành mạnh góp phần xây dựng đời sống văn hoá mới ở địa phương, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

7.2. Về giáo dục

Trong tháng 02 năm 2023, Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Lâm Đồng tập trung đánh giá kết quả học kỳ I năm học 2022-2023 và triển khai nâng cao chất lượng giáo dục trong học kỳ II, cụ thể: Toàn tỉnh có 230 trường mầm non, 223 trường tiểu học, 158 trường trung học cơ sở, 59 trường trung học phổ thông; với 2.369 lớp mầm non, 4.121 lớp cấp tiểu học, 2.484 lớp cấp trung học cơ sở, 1.208 lớp cấp trung học phổ thông. Toàn tỉnh có 67.960 học sinh mầm non, 135.608 học sinh cấp tiểu học, 91.329 học sinh cấp trung học cơ sở, 46.164 học sinh cấp trung học phổ thông. Sáng 09/02/2023 Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng tổ chức lễ tổng kết và trao giải cuộc thi khoa học kỹ thuật (KHKT) cấp tỉnh học sinh trung học lần thứ XV năm học 2022 - 2023, có 156 dự án thuộc 14 lĩnh vực với 286 học sinh tham gia; Ban Giám khảo chấm và trao giải cho 83 dự án tại vòng Chung khảo với 5 giải Nhất, 14 giải Nhì, 22 giải Ba, 42 giải Tư cho các tác giả, nhóm tác giả, Hội thi được tổ chức hàng năm nhằm tạo điều kiện, khuyến khích học sinh trung học nghiên cứu, sáng tạo khoa học, kỹ thuật, vận dụng kiến thức đã học vào trong cuộc sống.

7.3. Về y tế

Trong tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ, nhằm bảo vệ sức khỏe của nhân dân và ổn định tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

Công tác phòng chống bệnh phong: duy trì tốt công tác loại trừ bệnh phong cấp huyện, thành phố theo 4 tiêu chuẩn của Bộ Y tế, không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 124 bệnh nhân phong, chăm sóc tàn phế cho 124 bệnh nhân, tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng, chống phong theo quy định.

Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 39 bệnh nhân lao mới. Toàn tỉnh quản lý điều trị 354 bệnh nhân lao và thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng phát hiện 01 trường hợp mắc sốt rét. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, khám phát hiện 533 trường hợp mắc mới, tăng 165 trường hợp so với cùng kỳ; không có trường hợp sốt xuất huyết nặng và không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Tổ chức thực hiện các hoạt động của 142 xã, phường điểm triển khai Dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng tại 12 huyện, thành phố trong tỉnh; thực hiện tốt các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo quy định của dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng. Quản lý và điều trị cho 1.175 bệnh nhân tâm thần phân liệt (có 1.171 bệnh nhân tâm thần phân liệt được tái hòa nhập tại cộng đồng) và quản lý điều trị cho

1.553 bệnh nhân động kinh (có 1.546 bệnh nhân động kinh được tái hòa nhập cộng đồng).

Công tác tiêm chủng mở rộng: Trong tháng, tiêm chủng đầy đủ cho 1.362 trẻ dưới 1 tuổi, tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 1.625 trẻ, tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 1.246 trẻ 18 tháng tuổi, tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 1.044 trẻ, tiêm phòng uốn ván 2+ cho 1.274 phụ nữ có thai, đạt 15,39%.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng không có trường hợp HIV mới (tích lũy: 1.800 trường hợp); không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 289 trường hợp) và không có trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 606 trường hợp). Điều trị bằng thuốc ARV cho 890 bệnh nhân nhiễm HIV.

7.4. Về tình hình môi trường

Vi phạm môi trường: Trong tháng 02/2023 không xảy ra vụ vi phạm môi trường.

Tình hình thiên tai: Tính từ ngày 19/01/2022 đến nay trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có thiệt hại về thiên tai.

7.5. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/01/2023 đến ngày 14/02/2023 xảy ra 05 vụ, giảm 02 vụ; số người chết là 04 người, giảm 02 người; số người bị thương là 02 người, giảm 03 người. Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/02/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, giảm 03 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 08 người, giảm 05 người; số người bị thương là 06 người, giảm 03 người so với cùng kỳ.

Trong tháng, đăng ký mới cho 277 ô tô và 4.007 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 92.106 xe ô tô, 1.225.461 xe mô tô, 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 3.530 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt là 6,2 tỷ đồng; tước 575 giấy phép lái xe, tạm giữ 617 mô tô, 114 ô tô./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Tạ Hoàng Vũ

1. Sản xuất nông nghiệp
(Đến ngày 10/02/2023)

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân	38.129,5	39.166,3	102,72
Diện tích gieo cấy lúa			
Lúa đông xuân	8.290,0	8.792,0	106,06
Diện tích gieo trồng một số loại cây vụ đông xuân			
- Ngô	1.456,0	1.445,0	99,24
- Khoai lang	425,0	442,0	104,00
- Khoai môn	25,0	30,0	120,00
- Khoai tây	498,0	512,0	102,81
- Đậu tương	13,5	15,5	114,81
- Lạc	63,0	65,8	104,44
- Rau các loại	19.885,0	20.125,0	101,21
- Đậu các loại	316,0	331,0	104,75
- Hoa các loại	2.852,0	2.958,0	103,72
- Cây hàng năm khác	4.306,0	4.450,0	103,34

2. Kết quả chăn nuôi

	Thời điểm 10/2/2022	Thời điểm 10/2/2023	Thời điểm 10/02/2023 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu (Con)	13.920	14.016	100,69
Số lượng bò (Con)	99.171	99.050	99,88
Số lượng heo (Con)	444.958	445.150	100,04
Số lượng gà (Nghìn con)	5.125,8	5.348,8	104,35
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt trâu	172,5	184,0	106,67
Thịt bò	1.014,3	1.085,2	106,99
Thịt lợn	12.806,6	13.001,4	101,52
Sản lượng thịt gia cầm (Tấn)	4.038,9	3.876,2	95,97
Thịt gà	3.252,7	3.225,9	99,18
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng gà (1000 quả)	50.896,3	51.606,2	101,39
Sản lượng sữa bò (Tấn)	18.338,8	20.379,8	111,13

3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước thực hiện 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha			458.335,5		101,24
2. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ tròn khai thác	M ³	5.120,0	3.380,1	8.500,1	97,50	100,49
Sản lượng củi khai thác	Ster	8.030,0	7.268,9	15.298,9	98,30	97,61
3. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính đến ngày 10/02/2022)						
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	18	19	37	118,75	119,35
Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha	2	0,20	1,93	26,67	178,70
Lâm sản thiệt hại	M ³	64	70,9	135,3	65,47	82,15
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0	0,05	0,39	18,12	55,79

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ	Tháng 02/2023		02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
		So với tháng trước	So với cùng kỳ	
Tổng số	91,15	114,66	114,71	102,38
1. Khai khoáng	75,77	148,88	232,34	126,95
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	57,02	149,26	234,38	127,02
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	91,33	112,56	127,61	107,52
Sản xuất chế biến thực phẩm	93,08	99,14	106,67	99,38
Sản xuất đồ uống	62,16	162,97	163,67	100,96
Dệt	115,05	135,28	178,17	144,48
Sản xuất trang phục	78,42	97,21	101,95	88,49
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu têt bện	99,11	103,22	165,79	124,55
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23,02	257,85	100,79	51,85
In, sao chép bản ghi các loại	77,46	79,05	107,64	88,41
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	35,19	246,00	40,40	38,75
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	60,49	142,85	64,76	62,93
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	48,60	109,36	212,50	81,40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	73,85	105,40	160,53	102,16
Sản xuất kim loại	105,15	95,87	101,63	103,39
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	71,17	98,91	78,81	74,77
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	213,99	76,50	687,50	305,05
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,12	86,70	100,17	98,51
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	145,85	111,64	131,27	137,78
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	90,04	117,59	99,07	94,70
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	90,04	117,59	99,07	94,70
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,50	97,38	102,10	107,11
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,09	98,32	100,83	106,66
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,48	94,13	106,93	108,73

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước thực hiện 02 tháng năm 2023	tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
1 . Đá xây dựng khác	M3	163.982	124.789	288.771	123,49	89,45
2 . Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	11.513	19.500	31.013	2775,17	239,97
3 . Rau ướp lạnh	Tấn	3.268	1.628	4.896	121,80	140,72
4 . Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	538	716	1.254	68,08	87,52
5 . Hạt điều khô	Tấn	28	30	58		280,45
6 . Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	530	1.572	2.103	229,02	94,57
7 . Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	126	58	183	76,49	57,01
8 . Bia đóng lon	1000 lít	4.183	10.250	14.433	189,29	111,81
9 . Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	73	25	98	192,31	210,43
10 . Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	43	41	83	118,40	93,75
11 . Sợi xe từ lông động vật	Tấn	117	160	277	109,59	80,95
12 . Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m2	167	250	417	172,00	149,79
13 . Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	23	40	63	129,03	95,45
14 . Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	300	260	560	98,11	86,82
15 . Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	1.397	1.390	2.787	125,01	92,50
16 . Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	813	2.000	2.813	40,40	38,75
17 . Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	1.861	2.250	4.111	48,25	48,50
18 . Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	15.962	21.431	37.392	133,50	105,91
19 . Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	35.391	37.804	73.195	212,85	104,11
20 . Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	59.454	57.000	116.454	101,63	103,39
21 . Điện sản xuất của 33 nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	483	548	1.031	95,25	90,20
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	298	339	637	95,25	90,20
22 . Điện thương phẩm	Triệu KWh	149	147	296	107,79	107,91
23 . Nước uống được	1000 m3	3.005	2.954	5.959	100,83	106,66
24 . Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.620	5.291	10.911	106,93	108,73

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 02/2023 so với tháng 01/2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	100,43	103,64	103,03
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	100,47	99,53	111,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,58	105,25	103,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	99,64	99,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	99,75	100,06
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	100,47	99,53	111,20
Sản xuất chế biến thực phẩm	95,36	126,00	119,80
Sản xuất đồ uống	99,59	100,00	115,48
Dệt	102,94	105,16	103,04
Sản xuất trang phục	104,46	107,34	103,62
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,75	119,09	119,24
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	85,71	61,02
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	103,13	103,13
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,06	100,61	102,13
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,40	107,84	107,64
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,18	104,88	102,70
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,00	90,43	90,70
Sản xuất kim loại	101,52	98,91	98,12
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,30	108,33	115,22
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	102,63	104,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	67,44	64,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	99,64	99,60
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	99,35	99,57
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	100,30	100,75
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,21	101,82	101,72
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,08	105,66	104,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,64	102,95	101,65

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 02, 02 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng đồn 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.537.596	191.151	192.419	383.570	126,09	120,11
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	6.534.547	171.970	170.455	342.425	129,14	122,23
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.432.767	112.218	115.379	227.597	116,83	117,40
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.262.880	11.717	7.473	19.190	109,06	280,05
Vốn nước ngoài (ODA)	238.900	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.600.000	48.035	45.703	93.738	185,88	120,74
Vốn khác		-	1.900	1.900	105,70	105,70
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	1.003.049	19.181	21.964	41.145	106,57	104,97
Vốn cân đối ngân sách huyện	1.003.049	18.066	20.964	39.030	112,12	104,69
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		661	-	661	-	64,39
Vốn khác		454	1.000	1.454	112,91	164,16
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã		-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã		-	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		02 tháng năm 2023 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.623.000	14.500.000	847.702	3.019.802	23,92	20,83	118,90
A. Thu nội địa	12.308.000	14.140.000	817.775	2.959.139	24,04	20,93	118,82
1. Thu thuế, phí, lệ phí	7.368.000	8.600.000	557.321	1.975.508	26,81	22,97	111,80
Thu từ DNNN trung ương	986.000	959.000	72.674	263.930	26,77	27,52	111,57
Thu từ DNNN địa phương	64.000	65.000	4.673	37.001	57,81	56,92	211,20
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	90.000	91.000	2.562	26.110	29,01	28,69	219,28
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2.863.000	3.088.000	252.579	1.068.221	37,31	34,59	158,16
Thuế thu nhập cá nhân	1.370.000	2.059.000	104.196	263.430	19,23	12,79	67,84
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	32.000	1.046	1.438	9,59	4,49	449,38
Lệ phí trước bạ	830.000	1.150.000	67.526	134.008	16,15	11,65	71,36
Phí, lệ phí	300.000	306.000	28.434	90.716	30,24	29,65	100,01
Thuế bảo vệ môi trường	850.000	850.000	23.631	90.654	10,67	10,67	57,20
2. Thu từ đất và nhà	3.010.000	3.420.000	135.855	332.871	11,06	9,73	71,97
Thu tiền sử dụng đất	2.650.000	2.969.000	122.640	232.432	8,77	7,83	77,45
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	320.000	360.000	4.000	5.790	14,48	6,36	20,68
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	40.000	91.000	9.215	94.649	29,58	26,29	70,42
3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	120.000	3.434	7.122	6,47	5,94	115,19
4. Thu khác ngân sách	320.000	400.000	30.365	74.400	23,25	18,60	174,19
5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.500.000	1.600.000	90.800	569.238	37,95	35,58	268,36
B. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	315.000	360.000	29.927	60.663	19,26	16,85	122,96
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.110.379	19.499.507	1.178.135	3.700.773	21,63	18,98	111,62
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.757.000	13.689.000	748.135	2.840.773	24,16	20,75	119,25
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.353.379	5.353.379	430.000	860.000	16,06	16,06	102,38

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		Tháng 02 năm 2023 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.199.279	19.588.407	838.022	1.978.919	11,51	10,10	101,99
A. CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	14.463.029	16.852.157	813.075	1.808.700	12,51	10,73	116,74
I. Chi đầu tư phát triển	4.890.709	5.544.391	177.511	458.700	9,38	8,27	98,21
1. Vốn đầu tư thực hiện các công trình XD CB	4.801.809	5.221.991	177.511	370.000	-	-	-
2. Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	88.900	88.900	-	-	-	-	-
3. Vốn đầu tư phát triển khác		233.500	-	88.700		37,99	
II. Chi thường xuyên	9.283.537	10.009.466	635.564	1.350.000	14,54	13,49	126,22
<i>Trong đó:</i>			-				
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.029.982	4.029.982	290.461	550.000	13,65	13,65	117,95
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.419	31.419	386	500	1,59	1,59	13,06
III. Dự phòng ngân sách	287.483	341.100	-	-	-	-	-
IV. Chi trả lãi vay		2.500	-	-	-	-	-
V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		953.400	-	-	-	-	-
VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.736.250	2.736.250	24.947	30.000	-	-	-
1. Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.138.500	2.138.500	-	-	-	-	-
2. Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	84.449	84.449	-	-	-	-	-
3. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	513.301	513.301	24.947	30.000	-	-	-
C. CHI TẠM ỨNG				10.881			
D. CHI TỪ NGUỒN KHÁC				129.338			

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

10. Hoạt động ngân hàng

	Thực hiện đến 31/12/2022	Thực hiện đến 31/01/2023	Ước thực hiện đến 28/02/2023	Tỷ đồng; % Thực hiện đến 28/02/2023 So với 31/12 năm 2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	91.107	89.743	90.500	99,33
1. Tiền gửi	88.414	87.043	87.800	99,31
<i>Theo loại tiền gửi</i>				
Đồng Việt Nam	87.474	86.118	86.875	99,32
Ngoại tệ	940	925	925	98,40
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm	61.492	61.761	62.200	101,15
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	26.922	25.282	25.600	95,09
2. Phát hành giấy tờ có giá	2.693	2.707	2.700	100,26
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	2.693	2.707	2.700	100,26
TỔNG DƯ NỢ	158.518	157.234	159.000	100,30
A. Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	119.241	118.662	120.000	100,64
Dư nợ trung và dài hạn	39.277	38.572	39.000	99,29
B. Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ bằng VND	158.377	157.086	158.850	100,30
Dư nợ bằng Ngoại tệ	141	148	150	106,38
C. Nợ xấu	404	453	450	111,39
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	0,25	0,29	0,28	
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng				
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	113.165	113.723	114.500	101,18
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.405	15.291	15.500	94,48
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	427	414	420	98,36

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(%) so sánh	
				tháng 01 năm 2023	tháng 02 năm 2023
TỔNG SỐ	6.875,8	5.897,1	12.772,9	117,47	120,90
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	4.914,6	4.141,2	9.055,8	128,73	126,40
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.179,5	1.014,6	2.194,1	93,23	109,85
Du lịch lữ hành	3,8	3,1	6,9	58,43	129,69
Dịch vụ khác	777,9	738,2	1.516,1	104,03	108,44

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(%) so sánh	
				tháng 01 năm 2023	tháng 02 năm 2023
TỔNG SỐ	4.914,6	4.141,2	9.055,8	128,73	126,40
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.795,9	1.550,2	3.346,1	120,99	130,69
Hàng may mặc	256,1	217,0	473,1	118,36	113,41
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	486,0	441,0	927,0	119,53	116,67
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	51,6	45,1	96,7	110,26	112,14
Gỗ và vật liệu xây dựng	563,1	439,9	1.003,0	159,04	124,96
Ô tô các loại	519,7	413,7	933,4	159,01	140,42
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	434,4	310,8	745,2	155,72	123,08
Xăng, dầu các loại	406,7	369,7	776,4	112,78	120,62
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	42,0	37,7	79,7	103,40	112,96
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	113,8	103,6	217,4	134,24	158,15
Hàng hóa khác	133,9	113,2	247,1	135,88	120,82
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	111,4	99,3	210,7	121,82	119,16

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	(%) so sánh	
				Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
				<i>Tỷ đồng, %</i>	
TỔNG SỐ	1.961,2	1.755,9	3.717,1	97,38	109,30
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.179,5	1.014,6	2.194,1	93,23	109,85
Dịch vụ lưu trú	193,7	164,7	358,4	82,52	108,60
Dịch vụ ăn uống	985,8	849,9	1.835,7	95,64	110,10
Du lịch lữ hành	3,8	3,1	6,9	58,43	129,69
Dịch vụ khác	777,9	738,2	1.516,1	104,03	108,44
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	119,7	123,3	243,0	101,49	100,79
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41,8	40,0	81,8	102,35	106,55
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	11,8	12,0	23,8	90,54	99,99
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47,4	48,9	96,3	104,34	104,51
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	444,6	400,2	844,8	102,64	110,09
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	17,4	17,6	35,0	110,94	113,33
Dịch vụ khác	95,2	96,2	191,4	115,70	115,29
				<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>	
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	508.343	432.500	940.843	85,07	107,29
- Lượt khách ngủ qua đêm	498.495	424.129	922.624	84,93	107,26
Khách quốc tế	30.486	28.871	59.357	1.420,11	1.201,55
Khách trong nước	468.009	395.258	863.267	79,47	100,94
- Lượt khách trong ngày	9.848	8.371	18.219	93,08	108,68
Ngày khách phục vụ - ngày khách	953.386	817.383	1.770.769	86,65	115,01
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	4.084	2.661	6.745	75,00	190,09
Ngày khách phục vụ - ngày khách	7.600	5.486	13.086	76,00	181,29

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 02 năm 2023**

	Tháng 02 năm 2023 so với (%):				Bình quân 02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 02 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 01 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,22	103,08	100,82	100,41	103,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,69	103,01	100,38	99,97	103,99
<i>Trong đó:</i> Lương thực	121,42	104,03	100,85	100,12	104,04
Thực phẩm	116,38	102,61	99,78	99,53	104,03
Ăn uống ngoài gia đình	118,93	103,46	101,96	101,25	103,86
Đồ uống và thuốc lá	109,68	104,19	100,97	100,65	104,14
May mặc, mũ nón và giày dép	108,12	106,99	101,53	99,62	107,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,37	102,88	100,98	101,35	102,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,75	103,59	100,64	100,20	103,63
Thuốc và dịch vụ y tế	103,20	100,51	100,07	100,00	100,59
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,74	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,61	99,86	103,74	101,97	99,99
Bưu chính viễn thông	98,26	99,99	100,01	100,01	99,98
Giáo dục	118,66	108,58	100,01	100,01	110,39
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	119,49	109,22	100,00	100,00	111,26
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,47	104,29	100,21	100,02	105,28
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,40	103,37	99,97	99,93	103,59
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	166,16	103,63	100,71	100,31	104,31
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,28	102,47	98,02	100,15	102,29

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	(%) so sánh	
				Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	920,6	811,2	1.731,8	243,64	270,24
Trong đó:					
Đường bộ	861,5	751,4	1.612,9	255,50	286,84
Đường sắt					
Đường thủy	0,4	0,4	0,8	46,62	76,06
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	54,5	54,9	109,4	160,38	161,42
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,2	4,5	8,7	117,49	89,43
Vận tải hành khách	303,5	266,2	569,7	225,12	284,75
Đường bộ	303,1	265,8	568,9	226,33	285,84
Đường sắt					
Đường thủy	0,4	0,4	0,8	46,62	76,06
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	558,4	485,6	1.044,0	274,90	287,39
Đường bộ	558,4	485,6	1.044,0	274,90	287,39
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	54,5	54,9	109,4	160,38	161,42
Bốc xếp					
Kho bãi	54,5	54,9	109,4	160,38	161,42
Hoạt động khác					
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,2	4,5	8,7	117,49	89,43

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	(%) so sánh	
				Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	5,7	5,0	10,6	203,70	286,01
Đường bộ	5,7	5,0	10,6	204,93	287,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy ^(*)	40,36	59,95
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	616,3	541,6	1.157,8	207,97	284,13
Đường bộ	616,2	541,5	1.157,6	208,06	284,23
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,1	0,1	0,2	47,56	77,98
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	5,3	4,6	9,9	259,90	276,91
Đường bộ	5,3	4,6	9,9	259,90	276,91
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	357,2	306,4	663,6	247,05	227,71
Đường bộ	357,2	306,4	663,6	247,05	227,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

(*) Khối lượng vận chuyển hành khách đường thủy tháng 02/2023 ước đạt 7,4 nghìn HK và 02 tháng đầu năm 2023 ước đạt 15,8 nghìn HK.

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 02 năm 2023	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
* Tình hình mắc bệnh			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	1	50,00
- Bệnh sốt xuất huyết	"	533	144,84
- Bệnh phong hiện có	"	124	81,58
- Bệnh lao hiện có	"	354	123,34
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.800	102,27
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	606	101,17
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	5.000	
3- Giáo dục			
Năm học 2022 - 2023			
Mầm non			
- Số trường	Trường	230	
- Số học sinh	Học sinh	67.960	
- Số lớp	Lớp	2.369	
- Số giáo viên	Giáo viên	4.341	
Tiểu học			
- Số trường	Trường	223	
- Số học sinh	Học sinh	135.608	
- Số lớp	Lớp	4.121	
- Số giáo viên	Giáo viên	5.616	
Trung học cơ sở			
- Số trường	Trường	158	
- Số học sinh	Học sinh	91.329	
- Số lớp	Lớp	2.484	
- Số giáo viên	Giáo viên	4.501	
Trung học phổ thông			
- Số trường	Trường	59	
- Số học sinh	Học sinh	46.164	
- Số lớp	Lớp	1.208	
- Số giáo viên	Giáo viên	2.656	

18. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ	Cộng dồn 02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	5	11	71,43	78,57
Đường bộ	"	5	11	71,43	78,57
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	4	8	66,67	61,54
Đường bộ	"	4	8	66,67	61,54
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	2	6	40,00	66,67
Đường bộ	"	2	6	40,00	66,67
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 02, 02 THÁNG NĂM 2023 TỈNH LÂM ĐỒNG



Lâm Đồng, 02/2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Tiến độ đến ngày 10/02/2023)

Diện tích lúa gieo trồng vụ đông xuân (Tiến độ đến ngày 10/02/2023)

8.792 ha
↑ 6,06%



Diện tích gieo trồng vụ đông xuân một số cây hàng năm như ngô, rau, hoa



1.445

Ha



0,76%



20.125

Ha



1,21%



2.958

Ha



3,72%

↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

Lâm nghiệp, vi phạm lâm luật (Tháng 02 năm 2023)

458,3 Nghìn ha

Giao khoán quản lý bảo vệ rừng



Vi phạm
lâm luật
19 vụ

3.380 m³

Sản lượng gỗ khai thác

↓ 2,5%



Diện tích thiệt hại

0,2 ha

7.269 ster

Sản lượng củi khai thác

↓ 1,7 %



Thu nộp ngân sách

0,05 tỷ đồng

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Tháng 02 năm 2023)

Công nghiệp khai khoáng

↑ 132,34%



Công nghiệp chế biến, chế tạo

↑ 27,61%



Sản xuất và phân phối điện

↓ 0,93%



Cung cấp nước; HĐ quản lý, xử lý nước thải, rác thải

↑ 2,1%



TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP



↑ 14,71%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(Tháng 02 năm 2023)



↑ 30,6%

64

Doanh nghiệp

DN đăng ký thành lập mới



↓ 30,8%

9

Doanh nghiệp

DN quay trở lại hoạt động



↑ 75%

21

Doanh nghiệp

DN đăng ký tạm ngừng kinh doanh



↑ 100%

10

Doanh nghiệp

DN giải thể

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (Tháng 02 năm 2023)



192,4 tỷ đồng
↑ **26,09%**

Trong đó:

**Vốn ngân sách
nhà nước cấp tỉnh**
170,5 tỷ đồng ↑ **29,14%**

**Vốn ngân sách
nhà nước cấp huyện**
21,9 tỷ đồng ↑ **6,57%**

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (Ước thực hiện đến 28 tháng 02 năm 2023)



Tổng nguồn vốn huy động

90.500 tỷ đồng
↓ **0,67%** so với
31/12/2022

↑ **0,3%** so với
31/12/2022

159.000 tỷ đồng

Tổng dư nợ cho vay

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Tháng 02 năm 2023)



847,7 tỷ đồng

↓ **13,56%**

Trong đó:



Thu nội địa

817,8 tỷ đồng

↓ **14,98%**



**Thu từ hoạt động
xuất nhập khẩu**

29,9 tỷ đồng

↑ **58,83%**



↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Tháng 02 năm 2023)

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển

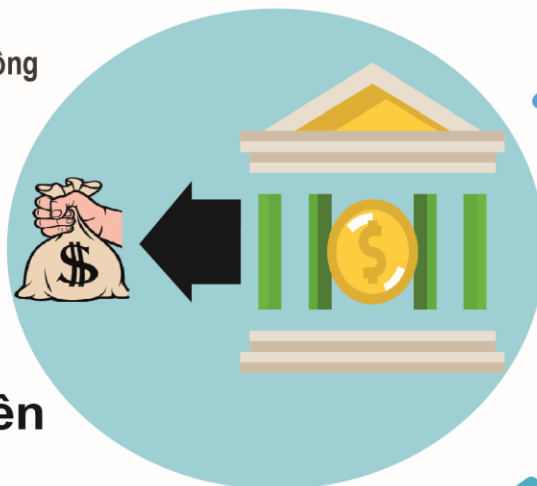
177,5 tỷ đồng

↑ **50,88%**

838

tỷ đồng

↑ **46,72%**



**Chi
thường xuyên**

635,6
tỷ đồng

↑ **178,46%**

↑↓ Tốc độ tăng/giảm
so với cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI

(Tháng 02 năm 2023)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



↑ 17,47%
5.897,1
tỷ đồng

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

↑ 28,73%
4.141,2
tỷ đồng
Doanh thu bán lẻ



↓ 17,48%
164,7
tỷ đồng
Dịch vụ lưu trú



↓ 4,36%
849,9
tỷ đồng
Dịch vụ ăn uống



↑ 3,69%
741,3
tỷ đồng
Dịch vụ khác



DU LỊCH

(Tháng 02 năm 2023)

Tổng lượt khách ngủ qua đêm do các cơ sở lưu trú phục vụ

424,1
Nghìn lượt khách
↓ **15,07%**



Trong đó: Khách **395,3** nghìn lượt
trong nước ↓ **20,53%**

↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

VẬN TẢI

(Tháng 02 năm 2023)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

↑ **103,7%**

5,0
triệu hành khách



↑ **107,97%**

541,6
triệu hành khách.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA

↑ **159,9%**

4,6
triệu tấn



↑ **147,05%**

306,4
triệu tấn.km

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 02 năm 2023)



100,41%

Tháng 02/2023
so với tháng 01/2023

103,08%

Tháng 02/2023
so với tháng 02/2022

103,55%

Bình quân 02 tháng 2023
so với 02 tháng 2022

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 02 năm 2023)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

100,31%

Tháng 02/2023 so
với tháng 01/2023

103,63%

Tháng 02/2023 so
với tháng 02/2022

104,31%

Bình quân 02 tháng
năm 2023 so với
bình quân 02 tháng
năm 2022



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

100,15%

Tháng 02/2023 so
với tháng 01/2023

102,47%

Tháng 02/2023 so
với tháng 02/2022

102,29%

Bình quân 02 tháng
năm 2023 so với
bình quân 02 tháng
năm 2022



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

(Tháng 02 năm 2023)

Một số chỉ tiêu về giáo dục (Học kỳ I năm học 2022 - 2023)

Trường

670

Lớp học

10.182

Học sinh

341.061

Giáo viên

17.114

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/01/2023 đến 14/02/2023)



5 vụ tai nạn giao thông

2 người bị thương



4 người chết